TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2020
V/v "*Ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Ông **Trần Ngọc Bân**
- Ông **Âu Văn Nghị**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông **Bùi Ngọc Chiến** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Thanh Tuyền** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 46/2020/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 về việc " *Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Bà **Trần Thị Kiều T**; Sinh năm: 1992

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt

**** Bị đơn***: Ông **Đỗ Văn N**; Sinh năm: 1989

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà **Phạm Thị M**; Sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Vợ chồng ông **Phạm Văn H**; Sinh năm: 1978

Bà **Vũ Thị Ng**; Sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều T trình bày thì:

Bà T và ông N sau thời gian quen biết, tìm hiểu thì quyết định tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 14/5/2009 và có tổ chức đám cưới theo phong tục. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 5 năm 2016 thì giữa bà Tr và ông N sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N hay chơi bời, nghiện hút ma túy không quan tâm gì đến gia đình. Hiện nay ông N đã sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện nay bà T và ông N đã không còn sống với nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông N có hai người con chung: Cháu Đỗ Đức A, sinh ngày 12/10/2009 và cháu Đỗ Trần Thảo L; sinh ngày 03/3/2014. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đức A và cháu Thảo L. Bà T không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông N có nợ bà Phạm Thị M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nợ vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Ng, trú tại thôn T, xã P, huyện Đ số tiền 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng). Bà T yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên.

Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập ông Đỗ Văn N đúng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông N không đến Tòa án làm việc.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M thì: Vào tháng 9/2018 vợ chồng ông N, bà T có vay của bà số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng. Khi vay hai bên có thỏa thuận sẽ trả lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng. Nay vợ chồng ông N, bà T ly hôn thì bà yêu cầu ông N, bà T phải trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng tiền gốc, bà không yêu cầu lãi suất phát sinh. Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị N thì: Vào năm 2016 thì vợ chồng ông N, bà T có thuê vợ chồng ông bà làm mái vòm bằng tôn với số tiền là 17.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi làm xong thì vợ chồng ông N, bà T chưa thanh toán cho ông bà số tiền nói trên. Nay ông N, bà T ly hôn thì ông bà yêu cầu trả cho ông bà số tiền 17.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông N có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, quá trình chung sống, hai bên có xảy ra mâu thuẫn, xét thấy tình cảm vợ chồng bà T và ông N không còn khả năng hàn gắn lại được, nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông N, bà T ly hôn. Về con chung giao cho bà Trần Thị Kiều T có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là cháu Đỗ Đức A, sinh ngày 12/10/2009 và cháu Đỗ Trần Thảo L; sinh ngày 03/3/2014, ông Đỗ Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Bà T, ông N mỗi người phải trả ½ số nợ của bà Phạm Thị M và vợ chồng ông H, bà Ng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng***: Bị đơn ông Đỗ Văn N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Ng vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án***:

Bà Trần Thị Kiều T và ông Đỗ Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ vào ngày 14/5/2009. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với N. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[3] ***Về quan hệ hôn nhân***: Bà T và ông N sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 14/5/2009. Nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng đến mức không thể hòa giải được. Nguyên nhân là do ông N hay chơi bời, nghiện hút ma túy không quan tâm gì đến gia đình, mặc dù bà T đã rất cố gắng khuyên nhủ để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả và hiện nay ông Nam đã chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác nên bà T nhận thấy không còn tình cảm với ông N nữa. Đồng thời, qua kết quả xác minh tại địa phương thì vợ chồng bà T, ông N thường xuyên cãi nhau, ảnh hưởng đến trật tự an ninh địa phương, hiện nay ông N và bà T đã không còn chung sống với nhau nữa, ông N cũng đang sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là hoàn toàn phù hợp.

[4] ***Về con chung***: Xét thấy bà T đang sinh sống tại xã P, huyện Đ và có thu nhập ổn định và các con chung đang ở với bà T, được sinh hoạt và học tập, phát triển tốt, bà T muốn nhận nuôi con chung và theo nguyện vọng của con muốn sống với mẹ. Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Đỗ Đức A, sinh ngày 12/10/2009 và cháu Đỗ Trần Thảo L; sinh ngày 03/3/2014 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] ***Về tài sản chung***: Không có.

[6] ***Về nợ chung***: Bà Trần Thị Kiều T và ông Đỗ Văn N có vay của bà Phạm Thị M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nợ vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Ng số tiền 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) làm mái vòm. Bà T yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên. Xét thấy, đây là các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và vì mục đích phục vụ cuộc sống gia đình. Do đó, cần buộc bà T và ông N mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho bà M và vợ chồng ông H, bà Ng là hoàn toàn có căn cứ.

[7] ***Về án phí***: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bà Trần Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà Trần Thị Kiều T, ông Đỗ Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trách nhiệm trả nợ 23.500.000đ x 5% = 1.175.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; 39 và Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; **Xử**:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều T và bị đơn ông Đỗ Văn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Kiều T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đỗ Đức A, sinh ngày 12/10/2009 và cháu Đỗ Trần Thảo L; sinh ngày 03/3/2014, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi việc cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về nợ chung:

Bà Trần Thị Kiều T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M số tiền 15.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông H, bà Ng 8.500.000 đồng.

Ông Đỗ Văn N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị M số tiền 15.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông H, bà Ng 8.500.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Buộc bà Trần Thị Kiều T phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.175.000đ (Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trang đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0010237 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, bà T còn phải nộp 1.175.000đ (Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Đỗ Văn N phải nộp 1.175.000đ (Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị M số tiền 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0010254 ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Vũ Thị Ng số tiền 425.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0010261 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận *:*
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thúy Phượng